

Số: /GCNĐKTN-BXD

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 23/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ khoa học công nghệ, Môi trường và Vật liệu xây dựng, Bộ Xây dựng chứng nhận:

1. Tên tổ chức: **TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3**

Địa chỉ: số 49 Pasteur, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028 3829 4274 E-mail: kh@quatest3.com.vn

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với ngành xây dựng trong lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật tại Phụ lục kèm theo.

2. Số đăng ký: 06/2025/TN/BXD.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT KT TC ĐL CL 3;
- Bộ Khoa học và Công nghệ (để b/c);
- Bộ trưởng Bộ Xây dựng (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Văn Sinh (để b/c);
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố;
- TT. Công nghệ Thông tin (website);
- Lưu: VT, VKHCNMTVLXD.

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KHCNMT&VLXD

Lê Trung Thành

PHỤ LỤC
LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM SẢN PHẨM
PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

(Kèm theo Giấy chứng nhận số /CNĐKTN-BXD ngày / /2025
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
I	Xi măng	
1.	Xác định độ mịn - Phương pháp thấm khí (Phương pháp Blaine)	ASTM C204 - 24
2.	Xác định cường độ nén	ASTM C109/ C109M-24 ASTM C349 - 24
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn	ASTM C187 - 23
4.	Xác định độ giãn nở Autoclave	ASTM C151/ C151M-23
5.	Xác định độ giãn nở khi ngâm trong nước	ASTM C1038/ C1038M-24
6.	Xác định độ giãn nở trong môi trường sunphat	ASTM C1012/ C1012M-24
7.	Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al_2O_3)	ASTM C114 - 24
8.	Xác định hàm lượng sắt oxit (Fe_2O_3)	ASTM C114 - 24
9.	Xác định hàm lượng kali oxit (K_2O)	ASTM C114 - 24
10.	Xác định hàm lượng natri oxit (Na_2O)	ASTM C114 - 24
11.	Xác định hàm lượng kiềm tương đương ($Na_2O_{tđ}$)	ASTM C114 - 24 và ASTM C150/ C150M - 24
12.	Xác định hàm lượng anhydric sunfuric (SO_3)	ASTM C114 - 24
13.	Xác định hàm lượng cặn không tan	ASTM C114 - 24
14.	Xác định hàm lượng mất khi nung	ASTM C114 - 24
15.	Xác định hàm lượng silic oxit (SiO_2)	ASTM C114 - 24
16.	Xác định hàm lượng magiê oxit (MgO)	ASTM C114 - 24
II	Xi măng Alumin	
17.	Xác định hàm lượng kiềm tương đương ($Na_2O_{tđ}$)	TCVN 6533:2016 và TCVN 7569:2022
III	Phụ gia hóa học cho bê tông	
18.	Xác định phần còn lại sau khi sấy/ hàm lượng chất khô	ASTM C494/ C494M - 24 TCVN 8826:2024
19.	Xác định khối lượng riêng/ tỷ khối	ASTM C494/ C494M - 24 TCVN 8826:2024
20.	Xác định hàm lượng tro	TCVN 8826:2024
21.	Xác định hàm lượng ion clo	TCVN 8826:2024
22.	Xác định hàm lượng silic oxit (SiO_2)	ASTM C311/ C311M - 24
23.	Xác định hàm lượng anhydric sunfuric (SO_3)	ASTM C311/ C311M - 24
24.	Xác định hàm lượng sắt oxit (Fe_2O_3)	ASTM C311 / C311M - 24
25.	Xác định hàm lượng mất khi nung	TCVN 141:2023 ASTM C311/ C311M - 24

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
26.	Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al_2O_3)	ASTM C311/ C311M - 24
IV	Xỉ hạt lò cao	
27.	Xác định hệ số kiềm tính K	TCVN 4315:2024
28.	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 4315:2024
29.	Xác định hàm lượng ion clorua	TCVN 141 : 2023
30.	Xác định hàm lượng mất khi nung	ASTM C311/ C311M - 24
31.	Xác định hàm lượng silic oxit (SiO_2)	ASTM C311/ C311M - 24
32.	Xác định hàm lượng sắt oxit (Fe_2O_3)	ASTM C311/ C311M - 24
33.	Xác định hàm lượng ion clorua	TCVN 8826:2024 ASTM C311/ C311M - 24
34.	Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al_2O_3)	ASTM C311/ C311M - 24
V	Gạch gốm	
35.	Xác định độ thôi Chì (Pd) và Cadmium (Cd)	BS EN ISO 10545-15:2021 TCVN 6415-15:2016
36.	Xác định độ bền băng giá	BS EN ISO 10545-12:1997
37.	Xác định khối lượng thể tích	BS EN ISO 10545-3:2018 TCVN 6415-3:2016
38.	Xác định độ bền va đập	BS EN ISO 10545-5:1998
VI	Bột bả tường	
39.	Xác định độ lưu động	TCVN 3121:2022
40.	Xác định độ mịn (qua sàng 0,09 mm)	TCVN 13605 : 2023
VII	Vữa xây dựng	
41.	Xác định cường độ nén	TCVN 3121-11:2022
42.	Xác định hệ số hút nước do mao dẫn	TCVN 3121-18:2022
43.	Xác định độ liên kết giữa vữa với nền trát	ASTM D4541-22 ASTM D7234- 22 TCVN 3121-12:2022
44.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3121-10:2022
45.	Xác định độ chảy	ASTM C939/ C939M - 22
46.	Xác định độ lưu động	TCVN 3121-3:2022
47.	Xác định độ giữ nước	ASTM C941 - 23
48.	Xác định độ giãn nở và tách nước	ASTM C940 - 22
VIII	Vật liệu chống thấm cho bê tông không ở dạng tấm trải	
49.	Xác định cường độ bám dính	ASTM D7234-22
IX	Gỗ	
50.	Xác định độ co rút và trương nở	TCVN 13707-13:2023
51.	Xác định độ co rút và trương nở	TCVN 13707-14:2023
52.	Xác định độ co rút và trương nở	TCVN 13707-15:2023
53.	Xác định độ co rút và trương nở	TCVN 13707-16:2023

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
54.	Xác định độ ẩm	TCVN 13707-1:2023
55.	Xác định độ cứng	TCVN 13707-12:2023
56.	Xác định giới hạn bền kéo	TCVN 13707-6:2023
57.	Xác định giới hạn bền kéo	TCVN 13707-7:2023
58.	Xác định giới hạn bền nén	TCVN 13707-5:2023
59.	Xác định giới hạn bền uốn	TCVN 13707-3:2023
60.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 13707-2:2023
X	Ván gỗ nhân tạo	
61.	Xác định lực bám giữ đinh vít	ISO 27528:2009
XI	Kính tấm xây dựng - kính nổi, kính kéo	
62.	Xác định độ truyền sáng	TCVN 7737:2023
XII	Kính phủ phản quang	
63.	Xác định độ phản xạ bức xạ mặt trời	TCVN 7737:2023
XIII	Tấm thạch cao	
64.	Xác định kích thước	ASTM C473-24
65.	Xác định độ vuông góc, hình dáng góc vát	ASTM C473-24
66.	Xác định độ cứng của lõi, cạnh và gờ	ASTM C473-24
67.	Xác định cường độ uốn	ASTM C473-24
68.	Xác định độ biến dạng ẩm	ASTM C473-24
XIV	Tấm xi măng sợi	
69.	Xác định kích thước cơ bản	ASTM C1185-23
70.	Xác định độ thẳng cạnh và vuông góc	ASTM C1185-23
71.	Xác định khối lượng thể tích	ASTM C1185-23
72.	Xác định cường độ uốn	ASTM C1185-23
73.	Kiểm tra khả năng chống thấm nước	ASTM C1185-23
XV	Bê tông nhựa	
74.	Xác định khối lượng thể tích	AASHTO T166-22
75.	Xác định hàm lượng nhựa của bê tông nhựa bằng phương pháp chiết	ASTM D2172 - 24 Method A
76.	Xác định hàm lượng nhựa của bê tông nhựa bằng phương pháp chiết	AASHTO T 164-22 Method A
77.	Xác định khối lượng riêng	AASHTO T 209 - 23
XVI	Nhựa đường	
78.	Xác định độ giãn dài ở 25 °C	AASHTO T51-22
79.	Xác định độ giãn dài ở 25 °C	ASTM D113/ D113M-17(2023)e1
80.	Xác định độ kim lún ở 25 °C	AASHTO T49-22
81.	Xác định khối lượng riêng, tỷ khối	AASHTO T228 - 22
82.	Xác định điểm hoá mềm	AASHTO T53-22

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
XVII	Hỗn hợp bê tông	
83.	Xác định độ sụt	TCVN 3106:2022
84.	Xác định hàm lượng khí	ASTM C231/ C231M - 24 TCVN 3111:2022
85.	Xác định khối lượng thể tích	ASTM C138/ C138M-24a TCVN 3108:2022
86.	Xác định thời gian đông kết	ASTM C403/ C403M-23 TCVN 9338 : 2012
XVIII	Bê tông	
87.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022
88.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022
89.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
90.	Xác định cường độ nén	ASTM C39/ C39M - 24 ASTM C873/ C873M - 23
91.	Xác định cường độ nén	TCVN 3118:2022
92.	Xác định cường độ nén	AASHTO T22M/ T22-22
93.	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119:2022
94.	Xác định cường độ kéo khi bẻ	BS EN 12390-6:2023 TCVN 3120:2022
95.	Xác định cường độ nén ước tính bằng siêu âm (x)	ASTM C597 - 22
96.	Xác định cường độ nén ước tính bằng siêu âm (x)	TCVN 13536:2022
97.	Xác định độ đồng nhất của bê tông bằng siêu âm (x)	TCVN 13537:2022
98.	Thử độ chống thấm	TCVN 3116:2022
99.	Xác định độ co ngót	ASTM C157/ C157M-24e1
XIX	Cốt liệu nhỏ cho bê tông và vữa	
100.	Xác định độ hút nước	ASTM C128 - 22 BS EN 1097-6:2022
101.	Xác định khối lượng thể tích xấp xỉ lên chặt/ không lên chặt	ASTM C29/C29M - 23
102.	Xác định tỉ khối	ASTM C128 - 22 BS EN 1097-6:2022
103.	Xác định độ bền trong môi trường sunphat	ASTM C88/ C88M - 24
104.	Xác định hàm lượng hạt nhẹ	ASTM C123/ C123M - 23
105.	Xác định hàm lượng vật liệu nhỏ hơn 75 mm	ASTM C117 - 23
XX	Cốt liệu lớn cho bê tông và vữa	
106.	Xác định độ hút nước	ASTM C127 - 24 BS EN 1097-6:2022
107.	Xác định khối lượng thể tích xấp xỉ lên chặt/ không lên chặt	ASTM C29 /C29M - 23
108.	Xác định tỉ khối	ASTM C127 - 24 BS EN 1097-6:2022
109.	Xác định độ bền trong môi trường sunphat	ASTM C88/ C88M - 24

TT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
110.	Xác định hàm lượng vật liệu nhỏ hơn 75 mm	ASTM C117 - 23
111.	Xác định hàm lượng hạt nhẹ	ASTM C123/ C123M - 23
XXI	Đất, cấp phối cốt liệu xây dựng	
112.	Xác định độ ẩm	ASTM D4959 - 24
113.	Xác định khối lượng thể tích khô tại hiện trường & hệ số đầm nén (x)	ASTM D1556/D1556M-24
114.	Thử đầm nén tiêu chuẩn	AASHTO T 99 - 22
115.	Thử đầm nén cải tiến	AASHTO T 180 - 22
XXII	Vải địa kỹ thuật	
116.	Xác định độ bền kéo đứt và giãn dài	ASTM D4595-24
117.	Xác định độ bền chọc thủng	ASTM D6241-22a
XXIII	Gạch gốm	
118.	Độ phản xạ ánh sáng	ISO 10545 - 18:2022
XXIV	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm	
119.	Kích thước cơ bản - Ngoại quan	JIS A 5373 : 2016
120.	Thử lực phá hủy	JIS A 5373 : 2016
121.	Thử lực gây nứt	JIS A 5373 : 2016
XXV	Cọc ống bê tông cốt thép ly tâm tiền áp	
122.	Kích thước cơ bản	JIS A 5373 : 2016
123.	Thử mô men uốn gây nứt	JIS A 5373 : 2016
124.	Thử mô men uốn gãy	JIS A 5373 : 2016
125.	Thử mô men uốn của mối hàn	JIS A 5373 : 2016
126.	Thử cường độ cắt	JIS A 5373 : 2016
127.	Thử mô men uốn khi cọc bị nén dọc trục	JIS A 5373 : 2016
XXVI	Cọc ván bê tông cốt thép tiền áp	
128.	Kích thước cơ bản	JIS A 5373 : 2016
129.	Thử mô men uốn gây nứt	JIS A 5373 : 2016
130.	Thử mô men uốn gãy	JIS A 5373 : 2016

Ghi chú:

(*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật/quy chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn kỹ thuật /quy chuẩn kỹ thuật cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật /quy chuẩn kỹ thuật mới tương ứng.